TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N.	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số:17/2019/DS-PT
Ngày 18 - 01 - 2019
V/v tranh chấp đòi nợ (tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N.

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**

Các Thẩm phán: Bà **Ngô Thị Thu Thiện**

Bà **Nguyễn Thu Hồng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố H.N..

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H.N.: Ông **Nguyễn Mạnh Thắng** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H.N. xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc: Tranh chấp đòi nợ (tiền).

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện TOh, thành phố H.N. bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **N.T.D.**, sinh năm 1949. (Có mặt)

Trú tại: Số nhà 07B - D14, đường N.D., thị trấn T.Tn., huyện T.Tn., thành phố H.N..

Bị đơn: Bà **N.T.T.,** sinh năm 1947. (Có mặt)

Trú tại: số nhà 22, ngã 3, Đường 71, thôn B.D., xã B.M., huyện TOh, thành phố H.N..

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **L.H.T.**, sinh năm 1973; (Vắng mặt)

Thường trú: thị trấn T.Tn., huyện T.Tn., thành phố H.N..

2. Chị **L.T.H.Y.**, sinh năm 1975; (Vắng mặt)

Thường trú: số 33, ngõ 6, B.T., quận H.D., thành phố H.N..

3. Anh **L.H.S.**, sinh năm 1977; (Vắng mặt)

Thường trú: thị trấn T.Tn., huyện T.Tn., thành phố H.N..

4. Anh **L.H.Q.**, sinh năm 1980; (Vắng mặt)

Thường trú: thị trấn T.Tn., huyện T.Tn., thành phố H.N..

Người đại diện theo uỷ quyền của a.T., c.Y., a.S., a.Q.là: bà **N.T.D.** (Theo giấy uỷ quyền ngày 25/12/2018). (Có mặt)

Do có kháng cáo của bà N.T.T. (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2018 và các bản tự khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà N.T.D. trình bày:

Tháng 8/1989 do là chỗ quen biết, bà N.T.T. đã vay vợ chồng bà N.T.D. và ông L.D.T.(mất năm 2014) 440 kg đường kính trắng Vạn Điểm mà bà lấy của cơ quan vật tư nông nghiệp huyện T.Tn. (nơi b.D. công tác). B.T.đã nhận đủ số đường trên. Giá trị đường lúc đó là 2000 đ/kg, tổng là 880.000đ. Tháng 10/1989 cơ quan yêu cầu ai lấy đường thì phải trả tiền ngay nên b.D. yêu cầu b.T.đưa tiền để bà trả cho cơ quan.

Tháng 6/1990 b.D. và b.T.có viết giấy biên nhận ghi rõ b.T.nợ b.D. là 440kg đường trị giá là 880.000đ. Năm 1993 do b.T.nói là không có tiền trả cơ quan vật tư nông nghiệp T.Tn. nên b.D. đã phải trả thay cho b.T.toàn bộ số tiền đường cả gốc và lãi toàn bộ số tiền đường trên là 7.940.000 đ.

Tính đến tháng 5/2018 b.T.mới trả cho b.D. được 1.500.000đ.

Nay bà yêu cầu b.T.trả gốc và lãi cho bà theo mức phạt 15% mà cơ quan đã phạt bà tính đến tháng 10/1993 là 7.940.000đ, sau đó trừ đi số tiền b.T.đã trả là 1.500.000đ.

Bị đơn bà N.T.T. trình bày: Năm 1989, bà có vay vợ chồng bà N.T.D., ông L.D.T.(mất năm 2014) 440 kg đường kính trắng Vạn Điểm, với giá thanh toán 2000 đ/kg, tổng là 880.000đ. Do chưa trả được đồng nào cho vợ chồng o.T., b.D. nên ngày 11/6/1990 bà đã viết 01 giấy biên nhận với nội dung. Còn việc b.D. tính lãi cũng như cơ quan vật tư nông nghiệp phạt b.D. 15% như thế nào thì bà hoàn toàn không biết nhưng tính đến tháng 5/2018 bà đã trả cho b.D. được 1.500.000đ.

Nay b.D. yêu cầu bà trả gốc và lãi cho bà theo mức phạt 15% mà cơ quan vật tư nông nghiệp T.Tn. phạt b.D. tính đến tháng 10/1993 là 7.940.000đ, sau đó trừ đi số tiền b.T.đã trả là 1.500.000đ. Bà thấy cách tính của b.D. là không đúng, hơn nữa nay hoàn cảnh của bà khó khăn, bà thừa nhận còn nợ b.D. nhưng mong b.D. thông cảm cho bà, xem xét đến tình cảm chị em bấy lâu nay mà cho bà xin nốt số tiền nợ còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh L.H.T., chị L.T.H.Y., anh L.H.S., anh L.H.Q. là con đẻ của ông L.D.T.và bà N.T.D. đều nhất trí uỷ quyền cho mẹ là bà N.T.D. thay mặt giải quyết vụ việc tại Toà án không có ý kiến, thắc mắc gì.

Bản án số 13/2018/DSST ngày 07/11/2018 Toà án nhân dân huyện TOh, thành phố H.N. đã xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà N.T.D.

2. Buộc bà N.T.T. phải trả bà N.T.D. số tiền gốc và lãi là 23.570.600 đồng *(Hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng)*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà N.T.T. kháng cáo toàn bộ nội dung bản án bản án sơ thẩm số 13/2018/DSST ngày 07/11/2018 Toà án nhân dân huyện TOh, thành phố H.N..

Tại phiên tòa phúc thẩm, B.D. nộp bản viết tay "Giấy biên nhận" ngày 11/6/1990 ký tên Thảo và phía dưới là các dòng chữ do b.D. tự nhận do b.D. viết, ngoài ra các đương sự không xuất trình các tài liệu chứng cứ khác. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Toà án và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Đơn kháng cáo của bà N.T.T. trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung: b.D. và b.T.đều xác nhận có việc b.T.vay 440kg đường kính trắng Vạn Điểm, thanh toán với giá là 2000kg/1kg, tổng là 880.000đ. Do b.T.không trả được tiền vay nên o.T.phải trả cho công ty vật tư T.Tn. 7.940.000 đồng cả gốc và lãi.

Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ số tiền o.T.đã trả Công ty vật tư T.Tn., mặc dù nguyên đơn b.D. vợ o.T.xác nhận Công ty đã giải thể không còn hoạt động, không còn trụ sở. Mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của b.D. và o.T.vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TOh, H.N. do các thiếu sót đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng trực tiếp tại phiên toà, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của bà N.T.T. đối với bản án sơ thẩm số 13/2018/DSST ngày 07/11/2018 Toà án nhân dân huyện TOh, thành phố H.N. trong thời hạn và đã thực hiện theo quy định của pháp luật là hợp pháp. Ông L.D.T.chồng b.D. chết ngày 02/3/2014. Giữa o.T.và b.D. sinh được 04 người con là: anh L.H.T., chị L.T.H.Y., anh L.H.S., anh L.H.Q.. A.T., c.Y., a.S., a.Q.uỷ quyền cho bà N.T.D. tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, b.D. được toàn quyền thay mặt cho các anh chị giải quyết vụ kiện tại Tòa án các cấp. Tuy nhiên, trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản án sơ thẩm không ghi nội dung bà N.T.D. là đại diện theo ủy quyền của anh L.H.T., chị L.T.H.Y., anh L.H.S., anh L.H.Q. là có thiếu sót.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà N.T.T., Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và các lời khai thống nhất của các đương sự thì khoảng năm 1989, bà N.T.T. có vay của vợ chồng ông L.D.T.440kg đường kính trắng Vạn Điểm, giá thanh toán 2000đ/1kg, tổng tiền là 880.000đ, hạn thanh toán tính hết đến 30/10/1989, nhưng b.T.chưa thanh toán được đồng nào. Ngày 11/6/1990 b.T.đã viết 01 giấy biên nhận với nội dung vay nợ như trên. Theo b.T.việc o.T.trả nợ cho Công Ty vật tư T.Tn. như thế nào bà không biết, bà không thừa nhận số tiền 7.940.000 đồng mà b.D. tự viết với nội dung "*Ngày 30/10/1993 tôi mới thanh toán trả công ty T[2] được là 7.940.000 đồng cả gốc lẫn lãi*" ở phần phía dưới nội dung của giấy biên nhận ngày 11/6/1990. Sở dĩ b.T.viết nội dung: "*Kể từ 1/11/1989 đến nay tôi chưa trả cho anh Thông được đồng nào. Kính mong cơ quan Công ty vật tư T.Tn. giảm lãi xuất xuống 10% trên tháng cho đỡ khó khăn cho cả hai bên*." là do bà không trả được tiền cho o.T., o.T.nói số đường này ông mua của Công ty vật tư T.Tn., nếu b.T.không trả được tiền cho o.T., thì o.T.phải trả lãi cho Công ty 15% do đó b.T.có viết nội dung trên vào giấy biên nhận, còn việc o.T.trả nợ cho Công ty như thế nào b.T.không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, b.D. cũng xác định đây là việc vay nợ cá nhân giữa vợ chồng bà với bà Thảo, còn Công ty vật tư T.Tn. đã giải thể từ lâu và không có trụ sở Công ty nữa.

Từ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định việc vay nợ giữa vợ chồng b.D. với b.T.là việc vay nợ cá nhân. Do đó, đề nghị ngừng phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. để xác minh việc b.D. và o.T.trả tiền cho công ty vật tư T.Tn. như thế nào là không cần thiết.

Việc b.D. vợ o.T.khởi kiện yêu cầu b.T.trả nợ là có căn cứ. Xét yêu cầu của b.D. đòi b.T.trả số tiền nợ 7.940.000đ, theo b.D. đây là số tiền vợ chồng bà đã thanh toán trả Công ty vật tư T.Tn. cả gốc và lãi ngày 30/10/1993 và giấy tờ gốc thanh toán tiền cho Công ty vật tư T.Tn., chồng b.D. đã đưa cho b.T.nên bà không giữ. Trong giấy biên nhận, b.D. thừa nhận là bà tự viết nội dung: *"ngày 30/10/1993 tôi mới thanh toán trả công ty vật tư T[2] được là 7.940.000đ cả gốc + lãi"*. B.D. không cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho việc vợ chồng bà đã thực hiện việc thanh toán 7.940.000đ cho Công ty vật tư T.Tn.. Mặt khác, b.T.không thừa nhận số tiền này và cho rằng o.T., b.D. chưa bao giờ nói phải trả số tiền trên cho Công ty vật tư T.Tn.. Bà cũng không giữ giấy tờ của o.T.trả nợ Công ty vật tư T.Tn. như b.D. trình bày. Vì vậy, đề nghị của b.D. buộc b.T.phải trả nợ số tiền 7.940.000đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn mà chấp nhận số tiền 7.940.000đ, buộc b.T.phải trả nợ cho b.D. số tiền gốc và lãi 23.570.000đ là không thoả đáng đối với bị đơn và không có cơ sở.

Tại phần cuối của "giấy biên nhận" ngày 11/6/1990 có dòng chữ do b.D. viết, với nội dung: "*17 giờ 30' ngày 27/4/2018 chị Thảo vay chị cạnh nhà 1 triệu đồng trả tôi bảo là xong nợ, không bắt tôi ghi và ký tên*". Tại phiên tòa, b.D. xác nhận dòng chữ trên là do bà viết, đồng thời bà cũng trình bày khi b.T.trả 1.000.000 đồng b.T.có nói là xong nợ và bà có đưa cho b.T.bản photo Giấy biên nhận và b.T.xé đi. khi về nhà thì bà viết thêm nội dung trên vào bản chính viết tay bà để ở nhà. Theo b.T.trình bày, khi trả b.D. 1.000.000 đồng trên, b.D. và b.T.nhất trí là đã giải quyết xong nợ và bà đã xé bỏ 01 giấy biên nhận do b.D. đưa, nay b.D. kiện bà là không đúng. Tại phiên tòa có mặt bà Đào Thị Kim Xuân là người cạnh nhà cho b.T.vay 1.000.000đ để trả cho b.D. và xác nhận là b.T.có xé 1 giấy biên nhận trước mặt b.D. và hai bên xác nhận là đã xong nợ. B.D. cũng thừa nhận bà Đào Thị Kim Xuân là người cho b.T.vay 1.000.000đ. Nhưng b.D. không thừa nhận là đã xong việc trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế b.D. là hiện là người giữ bản chính giấy biên nhận ngày 11/6/1990 và bà không thừa nhận việc b.T.đã trả xong nợ cho bà. Do vậy việc b.D. khởi kiện b.T.là có căn cứ.

Việc b.T.khai năm 1991 đã trả o.T., b.D. 100.000đồng; năm 1992, trả cho o.T., b.D. 200.000đ nhưng không có giấy tờ gì. B.D. không công nhận số tiền trên, o.T.nay đã chết nên không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi viết "Giấy biên nhận" ngày 11/6/1990, đến ngày 16/02/2007 (tức ngày 30 Tết Âm lịch năm 2006), b.T.đã trả được 500.000đ. Ngày 27/4/2018, b.T.đã trả được 1.000.000đ. B.D. thừa nhận số tiền trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung của giấy biên nhận xác định thời hạn trả tiền là ngày 01/11/1989, b.T.không trả được tiền vay b.D., o.T.và đây là ngày quyền và lợi ích hợp pháp của b.D., o.T.bị xâm phạm. Như vậy, kể từ thời điểm ngày 01/11/1989

b.T.đã chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho o.T.. Theo Giấy biên nhận ngày 11/6/1990, b.T.có viết nội dung "*Kể từ 1/11/1989 đến nay tôi chưa trả cho anh Thông được đồng nào. Kính mong cơ quan Công ty vật tư T.Tn. giảm lãi xuất xuống 10% trên tháng cho đỡ khó khăn cho cả hai bên*". Nhưng thực tế, giữa o.T.và b.T.không có sự thống nhất thỏa thuận về lãi suất và b.T.cũng không thừa nhận về việc trả lãi cho o.T.. Mặc dù việc vay nợ giữa o.T., b.D., b.T.xảy ra từ năm 1989 và đến năm ngày 27/4/2018 thì b.T.vẫn trả tiền nợ cho b.D.. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết. B.T.phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh do chậm trả tiền cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Thời điểm bắt đầu tính lãi phát sinh do chậm trả tiền được tính từ ngày *01/11/1989 đến ngày 15/02/2007* là thời điểm b.T.trả cho b.D., o.T.500.000đ. Lãi suất b.T.phải trả cho b.D. là: 880.000đ x 0,027% x 6.309 ngày = 1.500.000đ.

Xác định ngày 16/02/2007, b.T.đã trả cho o.T., b.D. 500.000đ tiền nợ gốc nên còn phải trả số tiền nợ gốc là: 880.000đ - 500.000đ = 380.000đ.

Lãi phát sinh do chậm trả tính từ ngày 17/02/2007 đến 26/4/2018: 380.000đ x 0,027% x 4.085 = 419.000đ.

Xác định theo Giấy biên nhận, ngày 27/4/2018, b.T.đã trả cho b.D. số tiền 1.000.000đ, sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc là 380.000đ, còn dư 628.000đ. Như vậy, đến ngày 27/4/2018 b.T.đã trả hết tiền nợ gốc cho b.D. và o.T.. L.H.T., chị L.T.H.Y., anh L.H.S., anh L.H.Q.

Tổng số tiền lãi chậm trả b.T.còn phải trả b.D. và các đồng thừa kế của o.T.là: 1.500.000đ + 419.000đ = 1.919.000đ – 628.000đ = 1.291.000đ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà N.T.T. và sửa án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 07/11/2018 của Toà án nhân dân huyện TOh, thành phố H.N..

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N. không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Do các đương sự đều là người cao tuổi nên không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 353, Điều 357, Điều 463, Điều 468, Điều 470, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DSST ngày 07/11/2018 Toà án nhân dân huyện TOh, thành phố H.N., cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N.T.D. đối với bà N.T.T..

2. Buộc bà N.T.T. phải trả số tiền còn nợ là 1.291.000đ (một triệu, hai trăm chín mốt nghìn đồng) cho bà N.T.D., anh L.H.T., chị L.T.H.Y., anh L.H.S., anh L.H.Q..

3. Về án phí:

- Hoàn trả bà N.T.D. số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002343 ngày 04 tháng 10 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TOh, thành phố H.N..

- Bà N.T.T. không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả bà N.T.T. 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002383 ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TOh, thành phố H.N..

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND TP H.N.;*
- *TAND huyện TOh;*
- *Chi cục THADS huyện TOh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu văn phòng, hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Mai Tiến Dũng